UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG BẮC AN PHỤ**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 441/QĐ-UBND	*Bắc An Phụ, ngày 10 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán ngân sách phường quý 1 năm 2026

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẮC AN PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ- UBND, ngày 19/12/2025 của Uỷ ban nhân dân phường Bắc An Phụ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường và phân bổ ngân sách phường Bắc An Phụ năm 2026.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị phường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán thu - chi ngân sách phường quý 1 năm 2026.

(*Theo các biểu mẫu đính kèm*)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Giám đốc Trung tâm sự nghiệp công tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- *Sở Tài chính thành phố;*
- *TT Đảng ủy, HĐND phường; (báo cáo)*
- *Lãnh đạo UBND phường*
- *Lưu VT, KTHT&ĐT.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mạc Thị Huyền

UBND PHƯỜNG BẮC AN PHỤ

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND phường Bắc An Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**199.440.846.026**	**72.871.479.107**	**36,54**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	**3.677.000.000**	**920.259.815**	25,03
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	**5.516.000.000**	**1.226.685.266**	22,24
3	Thu bổ sung	**189.190.974.026**	**69.706.974.026**	36,84
-	Bổ sung cân đối	159.309.000.000	39.825.000.000	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	29.881.974.026	29.881.974.026	100
4	Thu chuyển nguồn	**1.056.872.000**	**1.017.560.000**	
	TỔNG SỐ CHI	**199.440.846.026**	**40.470.165.766**	**20,29**
1	Chi đầu tư phát triển	24.152.090.000	6.633.706.364	27,47
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	171.963.756.026	33.836.459.402	19,68
3	Dự phòng	3.325.000.000		-

UBND PHƯỜNG BẮC AN PHỤ

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND phường Bắc An Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**205.487.846.026**	**199.440.846.026**	**75.567.061.871**	**72.871.479.107**	**36,77**	**36,54**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**3.677.000.000**	**3.677.000.000**	**1.014.533.664**	**920.259.815**	**27,59**	**25,03**
1	Lệ phí trước bạ	1.267.000.000	1.267.000.000	156.600.000	156.600.000	12,36	12,36
2	Các loại phí, lệ phí	920.000.000	920.000.000	108.231.849	13.958.000	11,76	1,52
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	540.000.000	540.000.000	16.152.009	16.152.009	2,99	2,99
4	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	950.000.000	950.000.000	733.549.806	733.549.806	77,22	77,22
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**11.563.000.000**	**5.516.000.000**	**3.827.994.181**	**1.226.685.266**	**33,11**	**22,24**
1	Thuế tài nguyên	50.000.000		3.534.650			
2	Thu tiền sử dụng đất	800.000.000	160.000.000	205.602.000	41.120.400	25,70	25,70
3	Thu tiền thuê đất	1.520.000.000	608.000.000			-	-
4	Thu khác ngân sách	110.000.000	22.000.000	9.105.410	470.442	8,28	2,14
5	Lệ phí trước bạ	4.493.000.000	2.247.000.000	758.858.002	382.241.020	16,89	17,01
6	Thuế GTGT	4.135.000.000	2.233.000.000	1.416.904.862	678.077.985	34,27	30,37
7	Thuế thu nhập	455.000.000	246.000.000	1.433.989.257	124.775.419	315,16	50,72
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**1.056.872.000**	**1.056.872.000**	**1.017.560.000**	**1.017.560.000**	**96,28**	**96,28**
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**189.190.974.026**	**189.190.974.026**	**69.706.974.026**	**69.706.974.026**	**36,84**	**36,84**
-	Bổ sung cân đối	159.309.000.000	159.309.000.000	39.825.000.000	39.825.000.000	25,00	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	29.881.974.026	29.881.974.026	29.881.974.026	29.881.974.026	100,00	100,00

UBND PHƯỜNG BẮC AN PHỤ

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND phường Bắc An Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**199.440.846.026**	**24.152.090.000**	**175.288.756.026**	**40.470.165.766**	**6.633.706.364**	**33.836.459.402**	**20,29**	**27,47**	**19,30**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	97.512.442.000	7.438.442.000	90.074.000.000	19.446.729.515	4.929.255.364	14.517.474.151	19,94	66,27	16,12
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000				-		-
3	Chi y tế	3.933.000.000		3.933.000.000	846.289.123		846.289.123	21,52		21,52
4	Chi văn hóa, thông tin	1.367.000.000		1.367.000.000	325.341.248		325.341.248	23,80		23,80
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000.000		300.000.000	120.124.000		120.124.000	40,04		40,04
6	Chi thể dục thể thao	355.000.000		355.000.000	39.820.480		39.820.480	11,22		11,22
7	Chi bảo vệ môi trường	1.508.000.000		1.508.000.000				-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	27.839.776.178	15.000.000.000	12.839.776.178				-	-	-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.608.627.848	1.713.648.000	32.894.979.848	10.414.826.450	1.704.451.000	8.710.375.450	30,09	99,46	26,48
10	Chi cho công tác xã hội	23.305.000.000		23.305.000.000	8.002.071.083		8.002.071.083	34,34		34,34
11	Chi quốc phòng	2.770.000.000		2.770.000.000	1.007.015.267		1.007.015.267	36,35		36,35
12	Chi an ninh	1.401.000.000		1.401.000.000	267.948.600		267.948.600	19,13		19,13
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	826.000.000		826.000.000				0		-
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3.325.000.000		3.325.000.000				0		